

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21/6/2019.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Thám
2. Ông Phan Thành Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắm – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 260/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm: 1987.

Nơi ĐKNKTT: Tổ 2, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Tạm trú: Xưởng sản xuất công ty TNHH Quảng cáo thương mại và in W&W. Số 300 Trần Điền, quận H, Thành phố Hà Nội.

- Bị đơn: anh Bùi Văn D, sinh năm: 1979

Trú tại: Tổ 2, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T. Đại diện theo ủy quyền ông Trịnh Minh K – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch. Ông K ủy quyền cho ông Nguyễn Trần Minh Đ – Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch theo văn bản ủy quyền số: 27/GUQ-PGD ngày 15/6/2015.

Địa chỉ: quốc lộ 1A, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Lê Thị Thanh T, sinh năm 1975

3. Nguyễn Văn P, sinh năm 1992

4. Bùi Văn S, sinh năm 1983.

5. Trần Thị V, sinh năm 1955.

Cùng trú tại: Tổ 2, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

(Nguyên đơn chị H có mặt; bị đơn anh D được tổng đạt hợp lệ vắng mặt; người liên quan anh P có mặt; người liên quan ngân hàng CSXH huyện T, bà V, anh S, chị T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị H trình bày:

Chị và anh Bùi Văn D tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào năm 2009. Sau khi cưới nhau vợ chồng chị sống hạnh phúc được thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh D có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Chị H phát hiện sự việc này từ năm 2012, nhưng vì muốn gia đình êm ấm chị H đã bỏ qua mọi chuyện. Nhưng đến năm 2017, anh D lại tiếp tục qua lại quan hệ tình cảm với người phụ nữ đó nên chị H và anh D sống ly thân từ tháng 10/2017 cho đến nay. Chị H ra Hà Nội làm ăn và dẫn theo con nhỏ. Được một thời gian anh D gọi chị phải đưa con về cho anh. Chị H đưa con nhỏ về lại địa phương và nộp đơn ly hôn với anh D vì chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Bùi Văn D.

- Về con chung: Chị H khai vợ chồng chị có 02 con chung tên là:

1. Bùi Quang H1, sinh ngày 01/6/2009;

2. Bùi Quang H2, sinh ngày 25/10/2015;

Nguyện vọng của chị H nếu ly hôn chị xin được nuôi cháu Bùi Quang H và giao cháu Bùi Quang H cho anh D nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

- Về tài sản chung: Chị H khai vợ chồng có 01 ngôi nhà cấp 4 nhưng chưa làm được giấy CNQSD đất. Chị H yêu cầu tạm giao cho anh D và con sinh sống. Chị không yêu cầu Tòa giải quyết về tài sản.

- Về nợ chung:

+ Chị H khai vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc 50.000.000 đồng. Nguyên vọng của chị là giao anh D sử dụng ngôi nhà và chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện T. Hơn nữa hiện nay chị làm ăn tại thành phố Hà Nội nên khó khăn trong việc trả nợ cho Ngân hàng.

+ Còn nợ bà Lê Thị Thanh T số tiền 7.660.000 đồng tiền mua thức ăn nuôi heo trong thời kỳ chung sống. Chị H đề nghị giải quyết theo pháp luật.

* Bị đơn anh Bùi Văn D tại bản tự khai, biên bản hòa giải trình bày: Anh và chị H tự nguyện tìm hiểu nhau sau đó đi đến kết hôn vào năm 2009 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Trong quá trình chung vợ chồng chúng tôi không có mâu thuẫn gì đặc biệt, không hiểu vì lý do gì chị H dẫn theo đứa con nhỏ bỏ nhà ra đi. Bản thân anh không có quan hệ với người phụ nữ khác như chị

H khai. Anh không biết lý do vì sao chị H bỏ nhà ra đi từ cuối năm 2017 sau đó về viết đơn xin ly hôn. Nay vợ anh xin ly hôn anh không đồng ý, yêu cầu tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ làm ăn nuôi con.

- Về con chung: Anh D thống nhất vợ chồng anh có 02 con chung tên là:

1. Bùi Quang H1, sinh ngày 01/6/2009;

2. Bùi Quang H2, sinh ngày 25/10/2015;

Nguyên vọng của anh D là vợ chồng đoàn tụ để nuôi con. Nếu Tòa giải quyết cho ly hôn anh D xin được nuôi hết 02 con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung:

+ 01 ngôi cấp 4, mái ngói, tường xây, nền gạch men, diện tích 36m². Nhà làm trên đất 326 m² do UBND xã B cấp chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá 50.000.000 đồng.

+ 02 xe máy: 01 chiếc Ware RSX trị giá 19.000.000 đồng và chiếc Dream trị giá 6.000.000 đồng.

- Nợ chung:

+ Nợ Bùi Văn S, trú: thôn B, xã B, huyện T số tiền 10.000.000 đồng.

+ Nợ bà Ngô Thị N trú: thôn B, xã B, huyện T 01 chỉ vàng 9,7k, là bà ngoại của anh D.

+ Nợ anh Nguyễn Văn P trú: thôn B, xã B, huyện T số tiền 35.000.000 đồng.

Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan tại bản tự khai trình bày:

- Ngân hàng CHXH Việt Nam - Phòng giao dịch huyện T do ông Nguyễn Trần Minh Đ – Chức vụ: Phó giám đốc Phòng giao dịch trình bày: Vào ngày 22/8/2017 ông Bùi Văn D và bà Phạm Thị H có vay của Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 0,6875%/ tháng, tại khế ước vay số 6600000710955219 đến hạn 22/8/2020. Nay ông D và bà H ly hôn, tôi đại diện cho Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T đề nghị Tòa án xử buộc ông D và bà H hoàn trả cho Phòng giao dịch số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 24/5/2019 là 3.035.614 đồng, tiền lãi phát sinh sau ngày 24/5/2019 là 0,6875%/ tháng.

- Bà Trần Thị V trình bày: Trước đây vợ chồng D và H có mượn của mẹ bà là bà Ngô Thị N 01 chỉ vàng 9,7k. Nay mẹ bà đã chết, bà là con duy nhất của bà N và bà không yêu cầu nhận lại chỉ vàng mà vợ chồng H, D đã mượn của bà N.

- Anh Bùi Văn S trình bày: Bản thân anh có cho anh D và chị H mượn số tiền là 10.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả. Nay anh D và chị H ly hôn anh S xét thấy hoàn cảnh vợ chồng anh, chị mình khó khăn nên không yêu cầu vợ chồng anh D, chị H trả số tiền trên cho anh S.

- Chị Lê Thị Thanh T trình bày: Từ đầu năm 2017 đến giữa 2017 chị có bán thức ăn gia súc cho vợ chồng D, H với tổng số tiền nợ 19.660.000 đồng. Chị H đã trả được 12.000.000 đồng, còn nợ lại 7.660.000 đồng chưa trả. Nay vợ chồng H, D

ly hôn chị yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng anh D chị H trả số tiền trên cho chị. Chị T không yêu cầu tính lãi.

- Anh Nguyễn Văn P trình bày: Trong thời gian chị H dẫn đưa con nhỏ và đem theo chiếc xe máy bỏ đi. Anh D ở nhà không lo được cho con lớn và không có xe đi làm nên có mượn của anh P số tiền là 35.000.000 đồng. Lúc mượn cũng tin tưởng nhau nói miệng không làm giấy tờ gì. Nay anh D, chị H ly hôn anh P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh D, chị H trả nợ số tiền trên cho anh P.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cháu H 1 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, và giao cháu H2 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Và buộc các bên phải trợ theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Bùi Văn D cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Bùi Văn D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng về quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa người nhà của bị đơn nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị H và anh Bùi Văn D có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 04/2009 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 19/01/2009. Xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chị H anh D sống hạnh phúc bên nhau thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị H là do anh D ngoại tình với người phụ nữ khác. Vì muốn gia đình êm ấm hạnh phúc nên chị H đã bỏ qua, nhưng anh D vẫn không thay đổi. Đến năm 2017, chị H thấy không thể chịu đựng nên đã đưa con ra Hà Nội làm ăn được thời gian hơn năm chị H về quê nộp đơn xin ly hôn. Từ tháng 10/2017 cho đến nay chị H và anh D đã sống ly thân với nhau. Vợ chồng phần ai nấy sống không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Theo

anh D thì vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì đặc biệt và anh D không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như chị H khai. Anh D không hiểu lý do gì chị H bỏ nhà đưa con đi hơn một năm. Sau đó chị H trở về làm đơn ly hôn nên anh không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án muốn hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống làm ăn nuôi con, nhưng anh D chỉ đến Tòa án làm việc 01 lần, những lần kế tiếp mặc dù được tổng đạt hợp lệ nhưng anh D cố tình không đến. Hội đồng xét xử thấy các bên đương sự không thật sự mong muốn sống bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có. Anh D mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng lại không có thiện chí hợp tác để Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị H xin được ly hôn với anh Bùi Văn D.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị H anh D thống nhất trong quá trình chung sống có 02 con chung tên là:

1. Bùi Quang H1, sinh ngày 01/6/2009;
2. Bùi Quang H2, sinh ngày 25/10/2015;

Nguyên vọng của chị H sau ly hôn xin nuôi cháu H1 và giao cháu H2 cho anh D nuôi dưỡng. Còn nguyên vọng anh D là vợ chồng đoàn tụ để nuôi con, nếu ly hôn anh xin nuôi hết 02 con chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy nuôi con là quyền và nghĩa vụ của cha mẹ, sau ly hôn cha mẹ đều có quyền nuôi con. Hiện nay cháu H1 có nguyên vọng được sống với mẹ và thực tế cháu H1 đang được chị H gửi bà ngoại ở quê vì chị H đi làm ăn xa. Còn cháu H2 đang ở với bà nội và anh D cũng đi làm ăn tại thành phố Hồ Chí Minh. Để ổn định cuộc sống của các cháu, không làm thay đổi môi trường sống của các cháu. Để bảo đảm quyền nuôi con của người phụ nữ, hơn nữa trong thời gian chị H đưa con đi làm ăn xa. Anh D chỉ nuôi một cháu nhưng không đủ khả năng nuôi phải vay mượn tiền của anh P (theo lời khai của anh P và anh D). Như vậy, về kinh tế anh D không thể có khả năng nuôi cả hai cháu mà không cần sự cấp dưỡng nuôi con của chị H. Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị H. Giao cháu H1 cho chị H nuôi dưỡng và giao cháu H2 cho anh D nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế, kinh tế của mỗi bên và đúng theo quy định của pháp luật.

[3.1] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh D và chị H mỗi người nuôi mỗi cháu là phù hợp và không có ai yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung:

- Chị H khai không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
- Đối với yêu cầu của chia tài sản chung của vợ chồng do anh D khai. Tòa án đã yêu cầu anh D phải làm đơn yêu cầu và cung cấp chứng cứ để chứng minh. Từ đó

Tòa án mới có cơ sở để thông báo nộp tiền tạm ứng án phí. Thụ lý bổ sung về yêu cầu chia tài sản chung nhưng anh D không đến Tòa làm việc. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Nếu anh D có yêu cầu và chứng minh được tài sản chung của vợ chồng thì có thể khởi kiện một vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[5] Về nợ chung: Chị H và anh D thống nhất vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện T số tiền vay gốc 50.000.000 đồng; Nợ bà Ngô Thị N 1 chỉ vàng 9,7k; Nợ anh Bùi Văn S số tiền 10.000.000 đồng.

Ngoài ra anh D khai còn nợ anh Nguyễn Văn P số tiền 35.000.000 đồng, còn chị H khai còn nợ chị Lê Thị Thanh T số tiền 7.660.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét nhận định như sau:

- Về khoản tiền vợ chồng chị H anh D vay của Ngân hàng chính sách Việt Nam – Phòng giao dịch huyện T, thì thấy: Khi vay anh D là người trực tiếp đứng tên trong hợp đồng vay, chị H là người thừa kế nghĩa vụ trả nợ. Hợp đồng vay chưa đến hạn nhưng hiện nay vợ chồng anh D chị H ly hôn. Anh D yêu cầu chia đôi số nợ mỗi bên trả một phần hai. Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách cho rằng khoản nợ ngân hàng cần buộc 01 bên trả để đảm bảo quá trình thu hồi vốn của Ngân hàng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Giao cho anh D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 24/5/2019 là 3.035.614 đồng và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất vay theo hợp đồng là 0,6875% / 01 tháng cho đến khi trả nợ xong.

Chị Phạm Thị H phải có nghĩa vụ thôi trả cho anh Bùi Văn D số tiền nợ gốc vay là 25.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 24/5/2019 là 1.617.000 đồng. Tổng cộng là 26.617.000 đồng. Chị H phải chịu thêm mức lãi suất vay theo hợp đồng là 0,6875% / 01 tháng của số tiền 25.000.000 đồng kể từ ngày 25/5/2019 cho đến khi thôi trả xong tiền cho anh D.

- Về khoản nợ của chị Lê Thị Thanh T: Đây là khoản nợ mà vợ chồng chị H anh D đã mua thức ăn chăn nuôi gia súc của chị T. Mỗi lần mua bán chị T có ghi sổ đầy đủ và thời gian phát sinh số tiền trong thời gian anh D và chị H sống chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận đây là khoản nợ chung buộc vợ chồng chị H anh D phải có trách nhiệm trả nợ cho chị T. Buộc chị Phạm Thị H phải trả cho chị Lê Thị Thanh T số tiền 3.830.000 đồng. Buộc anh Bùi Văn D phải trả cho chị Lê Thị Thanh T số tiền 3.830.000 đồng.

- Về khoản nợ vay của anh Nguyễn Văn P thì thấy: Sau khi vợ chồng chị H anh D xảy ra mâu thuẫn chị H bỏ nhà đi xa. Anh D mới phát sinh vay tiền của anh Nguyễn Văn P. Việc anh D vay tiền làm gì chị H không biết và không chấp nhận. Anh P khai khoản vay này chỉ nói miệng không ghi giấy. Anh D và anh P cũng không cung cấp được chứng cứ vay có chữ ký của chị H. Việc anh P cho rằng chị H khi đi mang theo xe mô tô nên anh D không có xe để đi làm ăn nên không có tiền

nuôi con và phải vay của anh. Nhưng lời khai của anh P mâu thuẫn với lời khai của anh D, vợ chồng anh có 02 xe mô tô. Ngoài ra, khi đi chị H cũng mang theo 01 con dê nuôi và anh D nuôi 01 con. Chị H là phụ nữ, làm ăn nơi xa quê phải thuê nhà, nuôi con nhỏ nhưng không nợ. Anh D là đàn ông, sống tại địa phương, không phải thuê nhà và cũng như chị H là nuôi 01 con nhỏ nhưng mà lại vay nợ. Do vậy, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu của anh D, số tiền nợ của anh P không phải là nợ chung của vợ chồng anh D chị H. Nên không thể buộc chị H phải có nghĩa vụ trả nợ.

- Ngoài ra vợ chồng chị H anh D còn nợ bà N, anh S. Nhưng con bà N và anh S không có yêu cầu trả các khoản nợ này nên Hội đồng xét xử không xét giải quyết.

[6] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0020870 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

[7] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 56; Điều 57; Điều 60; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị H. Chị Phạm Thị H được ly hôn với anh Bùi Văn D.

2. Về con chung và nuôi con: Ghi nhận sự thống nhất, thỏa thuận của vợ chồng chị Phạm Thị H và anh Bùi Văn D. Vợ chồng chị H, anh D có 02 con chung tên là: Bùi Quang H1, sinh ngày 01/6/2009; Bùi Quang H2, sinh ngày 25/10/2015;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị H:

- Giao cháu Bùi Quang H1, sinh ngày 01/6/2009 cho chị Phạm Thị H nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Giao cháu Bùi Quang H2, sinh ngày 25/10/2015 cho anh Bùi Văn D nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh D; Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom chăm sóc giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: chị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Buộc anh Bùi Văn D có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T số tiền nợ gốc là: 50.000.000 đồng và lãi phát sinh tính đến ngày 24/5/2019 là 3.035.614 đồng và tiếp tục tính lãi theo mức lãi suất vay theo hợp đồng là 0,6875% / 01 tháng cho đến khi thực hiện xong hợp đồng vay.

- Buộc chị Phạm Thị H phải thời trả cho anh Bùi Văn D số tiền nợ gốc vay là 25.000.000 đồng và $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 24/5/2019 là 1.617.000 đồng. Tổng cộng là 26.617.000 đồng. Chị H phải chịu thêm mức lãi suất vay theo hợp đồng là 0,6875% / 01 tháng của số tiền 25.000.000 đồng kể từ ngày 25/5/2019 cho đến khi thời trả xong tiền cho anh D.

- Buộc chị Phạm Thị H phải trả cho chị Lê Thị Thanh T số tiền 3.830.000 (Ba triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng.

- Buộc anh Bùi Văn D phải trả cho chị Lê Thị Thanh T số tiền 3.830.000 (Ba triệu tám trăm ba mươi ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và chị T có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền nêu trên. Nếu chị H và anh D không chịu thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh D về khoản nợ của anh Nguyễn Văn P là nợ chung của vợ chồng anh D, chị H.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Phạm Thị H phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng); Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0020870 ngày 03/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

2. Nguyên đơn, người liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Bị đơn, người liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
- UBND xã B;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)
Đặng Phùng Thành